



**Tổng Công ty Cổ phần
Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 7 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------------|---|
| Ông Koh Poh Tiong | Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Võ Thanh Hà | Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Tiến Vy | Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Pramoad Phornprapha | Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018) |
| Bà Trần Kim Nga | Thành viên (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Lương Thanh Hải | Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Tan Tiang Hing, Malcolm | Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Sunyaluck Chaikajornwat | Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Bùi Ngọc Hạnh | Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Bích Đạt | Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018) |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

| | | |
|--------------------------|---------------------------|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Neo Gim Siong Bennett | Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2018) |
| | Ông Nguyễn Thành Nam | Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 7 năm 2018) |
| | Ông Lâm Du An | Phó Tổng Giám đốc Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh |
| | Ông Teo Hong Keng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018) |
| | Ông Hoàng Đạo Hiệp | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2018) |
| | Ông Neo Gim Siong Bennett | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018) |
| | Ông Ng Kuan Ngee Melvyn | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018) |
| | Ông Nguyễn Minh An | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 6 năm 2018) |

| | | |
|----------------------|---------------------|--|
| Ban Kiểm soát | Ông Nguyễn Văn Minh | Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018) |
| | Ông Lý Minh Hoàng | Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018) |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt thay đổi cấu trúc quản trị của Tổng công ty. Theo đó, Ban Kiểm toán Nội bộ được thành lập để thay thế cho Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.

| | | |
|-----------------------------|--------------------------|--|
| Ban Kiểm toán Nội bộ | Ông Pramoad Phornprapha | Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 10 năm 2018) |
| | Ông Nguyễn Tiến Vỵ | Thành viên (từ ngày 30 tháng 10 năm 2018) |
| | Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên (từ ngày 30 tháng 10 năm 2018) |

| | | |
|--------------------------------------|---------------------------|---|
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Koh Poh Tiong | Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018) |
| | Ông Võ Thanh Hà | Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 4 năm 2018) |
| | Ông Neo Gim Siong Bennett | Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2018) |
| | Ông Nguyễn Thành Nam | Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 7 năm 2018) |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 7 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 7 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00346-19-3




Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 11.527.825.623.390 | 11.323.011.283.213 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2.540.016.444.290 | 2.382.294.145.898 |
| Tiền | 111 | | 85.016.444.290 | 262.294.145.898 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.455.000.000.000 | 2.120.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 7.143.000.000.000 | 6.374.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 7.143.000.000.000 | 6.374.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.352.954.918.810 | 2.156.246.766.937 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 859.788.447.512 | 1.305.092.241.908 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 31.576.528.053 | 9.564.895.915 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8(a) | 479.285.849.478 | 867.877.020.095 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9(a) | (40.787.786.892) | (40.787.786.892) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 10 | 23.091.880.659 | 14.500.395.911 |
| Hàng tồn kho | 140 | 11(a) | 441.938.225.352 | 388.093.755.215 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 488.654.385.720 | 414.420.214.598 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (46.716.160.368) | (26.326.459.383) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 49.916.034.938 | 22.376.615.163 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12(a) | 49.915.822.214 | 1.491.233.083 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 20.885.169.356 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 212.724 | 212.724 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn | | | | |
| (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 5.932.482.742.257 | 6.156.832.349.207 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 321.018.071.414 | 319.351.652.760 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8(b) | 349.886.951.319 | 348.220.532.665 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 9(b) | (32.868.879.905) | (32.868.879.905) |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.626.479.824.180 | 1.840.303.606.752 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 749.264.192.839 | 954.626.221.143 |
| Nguyên giá | 222 | | 3.454.267.214.398 | 3.427.249.784.365 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.705.003.021.559) | (2.472.623.563.222) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 877.215.631.341 | 885.677.385.609 |
| Nguyên giá | 228 | | 992.475.603.824 | 989.440.803.824 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (115.259.972.483) | (103.763.418.215) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 3.962.026.116 | 4.354.990.620 |
| Nguyên giá | 231 | | 7.859.289.977 | 7.859.289.977 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (3.897.263.861) | (3.504.299.357) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 101.997.344.337 | 61.211.627.837 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 101.997.344.337 | 61.211.627.837 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 3.662.586.585.828 | 3.810.074.657.892 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | | 2.731.387.995.029 | 2.728.068.835.029 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | 252 | | 633.705.350.635 | 687.084.845.720 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 808.576.870.344 | 783.539.401.803 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (531.952.510.085) | (409.487.304.565) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 20.868.879.905 | 20.868.879.905 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 216.438.890.382 | 121.535.813.346 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12(b) | 82.269.846.366 | 85.450.744.309 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 101.294.504.779 | 34.929.597.381 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 11(b) | 32.874.539.237 | 1.155.471.656 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 17.460.308.365.647 | 17.479.843.632.420 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 4.353.797.152.149 | 5.370.277.081.680 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.118.949.860.019 | 5.239.437.665.215 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 2.370.788.454.823 | 2.017.620.399.768 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 239.402.546 | 3.366.746.525 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 490.139.152.871 | 574.189.634.734 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 114.397.611.496 | 53.540.955.885 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 186.052.510.853 | 53.169.977.301 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21(a) | 883.626.808.228 | 2.440.537.137.922 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 73.705.919.202 | 97.012.813.080 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 234.847.292.130 | 130.839.416.465 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 21(b) | 51.602.316.000 | 51.602.316.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 99.246.846.000 | 24.966.447.042 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 83.998.130.130 | 54.270.653.423 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 13.106.511.213.498 | 12.109.566.550.740 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 13.106.511.213.498 | 12.109.566.550.740 |
| Vốn cổ phần | 411 | 25 | 6.412.811.860.000 | 6.412.811.860.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 6.412.811.860.000 | 6.412.811.860.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 26 | 760.819.802.040 | 760.819.802.040 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.932.879.551.458 | 4.935.934.888.700 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 4.909.158.361.575 | 2.790.638.035.073 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.023.721.189.883 | 2.145.296.853.627 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 17.460.308.365.647 | 17.479.843.632.420 |

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND |
|--|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29 | 36.861.469.032.546 | 34.503.890.606.310 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 29 | 31.672.266.679 | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 29 | 36.829.796.765.867 | 34.503.890.606.310 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 30 | 32.627.544.258.893 | 29.588.446.699.863 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 4.202.252.506.974 | 4.915.443.906.447 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 1.747.790.837.952 | 2.142.341.449.056 |
| Chi phí tài chính | 22 | 32 | 123.171.219.786 | (50.027.658.964) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 1.426.024.833.322 | 1.446.841.604.384 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 418.418.135.868 | 370.150.098.282 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 3.982.429.155.950 | 5.290.821.311.801 |
| Thu nhập khác | 31 | | 4.033.336.353 | 2.310.276.092 |
| Chi phí khác | 32 | | 7.566.942.469 | 10.148.296.672 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (3.533.606.116) | (7.838.020.580) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.978.895.549.834 | 5.282.983.291.221 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 36 | 630.858.736.453 | 733.785.378.516 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 36 | (66.364.907.398) | (13.084.896.507) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3.414.401.720.779 | 4.562.282.809.212 |

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã Thuyết số minh | 2018 VND | 2017 VND |
|---|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 3.978.895.549.834 | 5.282.983.291.221 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 246.045.034.923 | 253.988.694.122 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 233.870.384.777 | (22.032.201.776) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (34.569.290) | 79.253.350 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.746.153.461.982) | (2.141.713.389.269) |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 29.737.976.707 | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.742.360.914.969 | 3.373.305.647.648 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | 470.302.277.271 | (52.854.933.835) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (121.785.266.517) | (1.689.372.857) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 402.135.192.936 | (91.685.154.119) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (45.243.691.188) | (4.037.943.372) |
| | | 3.447.769.427.471 | 3.223.038.243.465 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (706.977.980.688) | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (129.682.908.733) | (210.551.412.537) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.611.108.538.050 | 3.012.486.830.928 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết số minh | 2018 VND | 2017 VND |
|--|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định | 21 | (103.130.623.894) | (70.241.373.207) |
| Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn | 23 | (10.283.000.000.000) | (7.024.000.000.000) |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 9.514.000.000.000 | 3.595.900.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | (3.319.160.000) | (40.000.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | 28.339.826.544 | 66.048.265.300 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 2.074.797.151.374 | 1.970.351.289.322 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.227.687.194.024 | (1.501.941.818.585) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | (3.681.063.074.450) | (1.008.864.945.050) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.681.063.074.450) | (1.008.864.945.050) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 157.732.657.624 | 501.680.067.293 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.382.294.145.898 | 1.880.612.291.229 |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (10.359.232) | 1.787.376 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 2.540.016.444.290 | 2.382.294.145.898 |

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn – Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

| Tên đơn vị | Hoạt động chính | Địa chỉ |
|--|------------------------------------|--|
| Nhà máy bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh | Sản xuất bia, rượu, nước giải khát | Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Nhà máy bia Sài Gòn – Củ Chi | Sản xuất bia, rượu, nước giải khát | Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 24 công ty con sở hữu trực tiếp và 14 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2018: 22 công ty con và 15 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh 6(b).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|--|---|---|--|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | | | | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết |
| Công ty con gián tiếp thông qua | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng | Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai | 51% | 100% | 51% | 100% |
| Công ty liên kết | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam | 50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Tư vấn xây dựng và thiết kế | 28,57% | 28,57% | 28,57% | 28,57% |
| 2 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp | 3E/5, Đường Phỏ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp | 26% | 26% | 26% | 26% |
| 3 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát | 10,2% | 20% | 10,2% | 20% |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn | 21,8% | 22,18% | 21,43% | 22,17% |
| 5 | Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô | Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ | Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây | 27,62% | 34,92% | 27,62% | 34,92% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 807 nhân viên (1/1/2018: 845 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 8 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 3 – 5 năm |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 2 năm, là thời gian của hợp đồng bảo hiểm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia bao gồm hàng hóa và thành phẩm
- Bán nguyên vật liệu và
- Hoạt động khác.

Trong năm, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 29 và Thuyết minh 30 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn cho từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.344.081 | 402.517.400 |
| Tiền gửi ngân hàng | 85.011.100.209 | 261.891.628.498 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.455.000.000.000 | 2.120.000.000.000 |
| | 2.540.016.444.290 | 2.382.294.145.898 |

- (*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 5,5% một năm (1/1/2018: 5,5% một năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,8% đến 7,2% một năm (1/1/2018: từ 6,7% đến 7,2% một năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Toàn bộ khoản đầu tư này đã được lập dự phòng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| | 31/12/2018 | | | 1/1/2018 | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư vào các công ty con (i) | 2.731.387.995.029 | (131.681.560.318) | 2.599.706.434.711 | 2.728.068.835.029 | (43.713.199.137) | 2.684.355.635.892 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii) | 633.705.350.635 | (36.558.104.041) | 597.147.246.594 | 687.084.845.720 | (35.304.424.247) | 651.780.421.473 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii) | 808.576.870.344 | (363.712.845.726) | 444.864.024.618 | 783.539.401.803 | (330.469.681.181) | 453.069.720.622 |
| | 4.173.670.216.008 | (531.952.510.085) | 3.641.717.705.923 | 4.198.693.082.552 | (409.487.304.565) | 3.789.205.777.987 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty | 31/12/2018 | | | | 1/1/2018 | | | |
|--|--------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------|------------------|
| | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây | 51% | 100.424.933.209 | 360.876.000.000 | - | 51% | 100.424.933.209 | 399.108.150.000 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương | 62,06% | 236.167.400.000 | 117.331.450.000 | (118.835.950.000) | 62,06% | 236.167.400.000 | 209.670.775.000 | (26.496.625.000) |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi | 66,56% | 299.548.230.160 | 643.925.000.000 | - | 66,56% | 299.548.230.160 | 708.317.500.000 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | 91,75% | 208.414.271.535 | (*) | - | 91,75% | 208.414.271.535 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân | 51,24% | 17.650.697.182 | (*) | - | 51,24% | 17.650.697.182 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh | 54,73% | 76.324.868.844 | 83.331.500.000 | - | 54,73% | 76.324.868.844 | 79.303.600.000 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam | 68,78% | 314.250.000.000 | 405.445.000.000 | - | 68,78% | 314.250.000.000 | 501.390.000.000 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội | 52,11% | 93.800.000.000 | (*) | - | 52,11% | 93.800.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | 100% | 700.000.000.000 | (*) | - | 100% | 700.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co | 100% | 59.365.663.690 | (*) | - | 100% | 59.365.663.690 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | 100% | 120.000.000.000 | (*) | - | 100% | 120.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn | 76,81% | 55.174.824.506 | (*) | (12.845.610.318) | 76,81% | 55.174.824.506 | (*) | (17.216.574.137) |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền | 90% | 36.265.364.767 | (*) | - | 90% | 36.265.364.767 | (*) | - |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

| Tên công ty | 31/12/2018 | | | | 1/1/2018 | | | |
|---|--------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|
| | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu | 90% | 36.798.955.472 | (*) | - | 90% | 36.798.955.472 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm | 94,41% | 83.141.000.000 | (*) | - | 94,23% | 81.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung | 91,24% | 54.546.288.176 | (*) | - | 91,24% | 54.546.288.176 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên | 90% | 36.541.448.653 | (*) | - | 90% | 36.541.448.653 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | 90,14% | 55.799.775.209 | (*) | - | 90,14% | 55.799.775.209 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông | 90,68% | 36.362.195.948 | (*) | - | 90,68% | 36.362.195.948 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | 94,72% | 37.422.345.046 | (*) | - | 94,72% | 37.422.345.046 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | 95,07% | 37.369.732.632 | (*) | - | 94,92% | 36.211.572.632 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc | 90,45% | 36.000.000.000 | (*) | - | 90,45% | 36.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn | 100% | 10.000.000 | (*) | - | - | - | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn | 100% | 10.000.000 | (*) | - | - | - | (*) | - |
| | | <u>2.731.387.995.029</u> | | <u>(131.681.560.318)</u> | | <u>2.728.068.835.029</u> | | <u>(43.713.199.137)</u> |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

| Tên công ty | 31/12/2018 | | | | 1/1/2018 | | | |
|---|--------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| ▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa | 28,35% | 4.725.000.000 | (*) | (1.139.381.235) | 28,35% | 4.725.000.000 | (*) | (1.144.281.030) |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý (**) | - | - | (*) | - | 29,76% | 53.379.495.085 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | 26% | 26.000.000.000 | (*) | - | 26% | 26.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | 27,03% | 33.787.500.000 | (*) | - | 27,03% | 33.787.500.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | 32,22% | 103.174.711.495 | (*) | - | 32,22% | 103.174.711.495 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành | 29% | 72.500.000.000 | (*) | (1.207.209.980) | 29% | 72.500.000.000 | (*) | (2.527.972.687) |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | 20% | 30.000.000.000 | (*) | - | 20% | 30.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | 20% | 23.000.000.000 | (*) | - | 20% | 23.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh | 25% | 43.111.007.200 | (*) | - | 25% | 43.111.007.200 | (*) | - |
| ▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | 30,04% | 113.224.326.586 | (*) | - | 30,04% | 113.224.326.586 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam | 30% | 86.338.395.824 | (*) | - | 30% | 86.338.395.824 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | 35% | 26.212.239.000 | (*) | - | 35% | 26.212.239.000 | (*) | - |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

| Tên công ty | 31/12/2018 | | | | 1/1/2018 | | | |
|--|--------------------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|
| | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| ▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam | 45% | 31.632.170.530 | (*) | (31.632.170.530) | 45% | 31.632.170.530 | (*) | (31.632.170.530) |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | 20% | 20.000.000.000 | (*) | (2.579.342.296) | 20% | 20.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng | 20% | 20.000.000.000 | (*) | - | 20% | 20.000.000.000 | (*) | - |
| | | <u>633.705.350.635</u> | | <u>(36.558.104.041)</u> | | <u>687.084.845.720</u> | | <u>(35.304.424.247)</u> |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| Tên công ty | 31/12/2018 | | | | 1/1/2018 | | | |
|---|--------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|
| | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông | 2,03% | 216.579.320.000 | 181.443.866.133 | (35.135.453.867) | 2,31% | 216.579.320.000 | 172.985.865.600 | (34.944.167.400) |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á | 0,95% | 136.265.460.000 | (*) | (136.265.460.000) | 0,95% | 136.265.460.000 | 26.823.427.333 | (136.265.460.000) |
| ▪ Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam | 8,2% | 46.000.000.000 | (*) | - | 15,33% | 46.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty PVI Sài Gòn | 0,21% | 51.475.140.000 | 15.730.653.600 | (35.744.486.400) | 0,21% | 51.475.140.000 | 15.584.999.400 | (35.890.140.600) |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm | 4,91% | 23.085.000.000 | (*) | (23.085.000.000) | 4,91% | 23.085.000.000 | (*) | (23.085.000.000) |
| ▪ Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông | 9,8% | 30.700.950.000 | 8.232.000.000 | (22.468.950.000) | 9,8% | 30.700.950.000 | 5.880.000.000 | (24.820.950.000) |
| ▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 | 10% | 51.107.720.722 | (*) | (35.757.720.722) | 10% | 51.107.720.722 | (*) | (35.757.720.722) |
| ▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn | 13,54% | 26.588.267.394 | (*) | - | 13,54% | 26.588.267.394 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô | 14,41% | 19.690.000.000 | (*) | - | 14,41% | 19.690.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (**) | 16,42% | 126.429.237.491 | (*) | - | 13,26% | 53.249.742.406 | (*) | - |
| ▪ Quỹ đầu tư Việt Nam | 7,97% | 7.275.187.937 | (*) | (7.275.187.937) | 7,97% | 35.617.214.481 | (*) | - |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (tiếp theo)

| Tên công ty | 31/12/2018 | | | | 1/1/2018 | | | |
|---|--------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|
| | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt | 7,2% | 45.000.000.000 | (*) | (39.600.000.000) | 7,2% | 45.000.000.000 | (*) | (11.407.259.277) |
| ▪ Công ty TNHH Đầu Tư Sabeco HP | 8% | 24.426.586.800 | (*) | (24.426.586.800) | 8% | 24.426.586.800 | (*) | (24.426.586.800) |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận (**) | - | - | (*) | - | 10,26% | 19.800.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Đồng Nai | 10,38% | 3.954.000.000 | (*) | (3.954.000.000) | 10,38% | 3.954.000.000 | (*) | (3.872.396.382) |
| | | <u>808.576.870.344</u> | | <u>(363.712.845.726)</u> | | <u>783.539.401.803</u> | | <u>(330.469.681.181)</u> |

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông vào ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây (“Sài Gòn Bình Tây”) đã phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi, sáp nhập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý vào Sài Gòn Bình Tây. Việc hoán đổi và sáp nhập nêu trên đã hoàn thành vào ngày 9 tháng 7 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty không còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý từ ngày 9 tháng 7 năm 2018, và tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu của Tổng Công ty tại Sài Gòn Bình Tây tăng từ 13,26% lên 16,42%. Ngày 14 tháng 8 năm 2018, Sài Gòn Bình Tây cũng đổi tên từ “Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây” thành “Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây”.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

| | 2018 | 2017 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 409.487.304.565 | 462.355.728.421 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 130.659.486.041 | 99.692.068.054 |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (8.194.280.521) | (152.560.491.910) |
| Số dư cuối năm | <u>531.952.510.085</u> | <u>409.487.304.565</u> |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | 595.118.607.501 | 1.205.448.082.564 |
| Các khách hàng khác | 264.669.840.011 | 99.644.159.344 |
| | <u>859.788.447.512</u> | <u>1.305.092.241.908</u> |

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | 595.118.607.501 | 1.205.448.082.564 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi | 11.747.280.002 | 13.543.926.833 |
| Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Sông Lam | 11.369.131.887 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | 9.912.502.699 | 667.086.134 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội | 7.597.002.247 | 5.613.366.941 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng | 5.356.282.534 | 2.531.817.156 |
| Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh | 2.840.306.460 | - |
| Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Miền Tây | 2.294.466.081 | - |
| Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân | 1.937.036.053 | 440.373.573 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | 40.809.032 | - |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | | |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | 63.613.089.846 | 10.918.868.380 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây | 26.202.728.309 | 7.915.048.569 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | 22.682.166.416 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | 15.077.209.933 | 3.653.742.102 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | 13.012.071.973 | 3.933.250.925 |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô | 12.730.293.185 | 2.679.450.878 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | 7.817.994.934 | 5.552.101.006 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | 7.688.071.008 | 4.420.972.066 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | 1.295.023.699 | 617.388.182 |
| Bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai | - | 1.875.500 |

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu do chênh lệch giữa giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết | 277.230.733.543 | 277.230.733.543 |
| Lãi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu | 144.699.293.867 | 145.685.456.601 |
| Phải thu về cổ tức | 41.208.088.679 | 416.677.407.498 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 16.147.733.389 | 28.283.422.453 |
| | 479.285.849.478 | 867.877.020.095 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây | 15.135.816.682 | 345.816.682 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | 3.760.528.679 | 1.122.478.438 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | 3.422.834.000 | 14.565.945.479 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | 351.086.615 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | 29.700.000 | 54.029.700.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co | 9.242.328 | 1.548.933.438 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông | - | 72.378.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên | - | 71.570.880.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung | - | 43.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm | - | 40.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền | - | 36.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu | - | 36.261.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội | - | 18.760.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | - | 10.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh | - | 6.896.400.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | - | 5.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc | - | 5.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương | - | 1.380.600.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi | - | 1.113.128.681 |
| Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | | |
| Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Tân Thành | 277.230.733.543 | 277.230.733.543 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | 19.234.726.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | 83.916.000 | 612.242.386 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | 37.530.955 | - |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | 328.073.502.218 | 328.073.502.218 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 13.784.684.101 | 12.118.265.447 |
| Phải thu dài hạn khác | 8.028.765.000 | 8.028.765.000 |
| | 349.886.951.319 | 348.220.532.665 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | | 1/1/2018 | | | Giá trị có thể thu hồi VND | |
|----------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------------|----------------------------|---|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Trên 2 năm | - | - | - | Trên 1 năm | 2.679.761.250 | (2.679.761.250) | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | Trên 2 năm | 141.522.563 | (141.522.563) | - | Trên 1 năm | 141.522.563 | (141.522.563) | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | Trên 2 năm | 17.554.383.670 | (17.554.383.670) | - | Trên 1 năm | 23.466.107.168 | (23.466.107.168) | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | Trên 2 năm | 23.091.880.659 | (23.091.880.659) | - | Trên 1 năm | 14.500.395.911 | (14.500.395.911) | - |
| | | <u>40.787.786.892</u> | <u>(40.787.786.892)</u> | - | | <u>40.787.786.892</u> | <u>(40.787.786.892)</u> | - |

(b) Dài hạn

| | 31/12/2018 | | | 1/1/2018 | | | Giá trị có thể thu hồi VND | |
|---|-----------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------------|----------------------------|---|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | | |
| Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam | Trên 2 năm | 20.868.879.905 | (20.868.879.905) | - | Trên 1 năm | 20.868.879.905 | (20.868.879.905) | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | Trên 2 năm | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) | - | Trên 1 năm | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) | - |
| Phải thu dài hạn khác | Trên 2 năm | 8.000.000.000 | (8.000.000.000) | - | Trên 1 năm | 8.000.000.000 | (8.000.000.000) | - |
| | | <u>32.868.879.905</u> | <u>(32.868.879.905)</u> | - | | <u>32.868.879.905</u> | <u>(32.868.879.905)</u> | - |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

| | 2018 | 2017 |
|------------------------------|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 73.656.666.797 | 79.556.666.797 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (5.900.000.000) |
| | 73.656.666.797 | 73.656.666.797 |

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-----------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.409.516.549 | 6.830.212.392 |
| Tài sản khác | 14.682.364.110 | 7.670.183.519 |
| | 23.091.880.659 | 14.500.395.911 |

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|-------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 102.013.596.138 | - | 131.384.748.899 | - |
| Nguyên vật liệu | 223.457.242.655 | (7.830.441.006) | 184.269.878.731 | (26.326.459.383) |
| Công cụ và dụng cụ | 24.572.815.678 | (22.147.179.073) | 5.784.199.063 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 85.866.092.406 | - | 85.575.767.882 | - |
| Thành phẩm | 36.016.222.523 | (10.123.969) | 7.405.620.023 | - |
| Hàng hóa | 16.728.416.320 | (16.728.416.320) | - | - |
| | 488.654.385.720 | (46.716.160.368) | 414.420.214.598 | (26.326.459.383) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 46.716 triệu VND (1/1/2018: 26.326 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 26.326.459.383 | 14.556.684.345 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 35.499.512.163 | 12.019.763.803 |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (399.545.122) | (249.988.765) |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (14.710.266.056) | - |
| Số dư cuối năm | 46.716.160.368 | 26.326.459.383 |

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 46.150.225.281 | (13.275.686.044) | 13.309.395.942 | (12.153.924.286) |

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 12.153.924.286 | 8.144.087.115 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 1.297.433.502 | 4.009.837.171 |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (175.671.744) | - |
| Số dư cuối năm | 13.275.686.044 | 12.153.924.286 |

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí bảng hiệu quảng cáo | 40.229.620.142 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 7.333.770.545 | 1.405.149.920 |
| Chi phí trả trước khác | 2.352.431.527 | 86.083.163 |
| | 49.915.822.214 | 1.491.233.083 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) VND | Bao bì luân chuyển VND | Chi phí bảo hiểm VND | Công cụ và dụng cụ và các khoản khác VND | Tổng VND |
|-------------------|---|---------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------------|
| Số dư đầu năm | 51.602.316.000 | 20.403.979.812 | 10.767.331.227 | 2.677.117.270 | 85.450.744.309 |
| Tăng trong năm | - | 28,126,720,489 | - | 8.383.607.878 | 36,510,328,367 |
| Phân bổ trong năm | - | (25.361.363.785) | (10.767.331.227) | (3.562.531.298) | (39.691.226.310) |
| Số dư cuối năm | 51.602.316.000 | 23.169.336.516 | - | 7.498.193.850 | 82.269.846.366 |

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 21(b)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|---|--|---|-------------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 578.589.580.874 | 2.708.426.100.758 | 55.848.495.633 | 84.385.607.100 | 3.427.249.784.365 |
| Tăng trong năm | 248.209.007 | 6.451.871.818 | 1.135.500.000 | 13.817.944.940 | 21.653.525.765 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 6.744.562.082 | - | 395.400.000 | 7.139.962.082 |
| Thanh lý | - | - | - | (1.776.057.814) | (1.776.057.814) |
| Số dư cuối năm | 578.837.789.881 | 2.721.622.534.658 | 56.983.995.633 | 96.822.894.226 | 3.454.267.214.398 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 347.860.487.490 | 2.021.758.447.255 | 40.481.540.866 | 62.523.087.611 | 2.472.623.563.222 |
| Khấu hao trong năm | 34.483.254.219 | 186.668.355.546 | 3.817.892.787 | 9.186.013.599 | 234.155.516.151 |
| Thanh lý | - | - | - | (1.776.057.814) | (1.776.057.814) |
| Số dư cuối năm | 382.343.741.709 | 2.208.426.802.801 | 44.299.433.653 | 69.933.043.396 | 2.705.003.021.559 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 230.729.093.384 | 686.667.653.503 | 15.366.954.767 | 21.862.519.489 | 954.626.221.143 |
| Số dư cuối năm | 196.494.048.172 | 513.195.731.857 | 12.684.561.980 | 26.889.850.830 | 749.264.192.839 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 705.550 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 695.378 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 119.454 triệu VND (1/1/2018: 48.892 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con và công ty liên kết thuê có thu phí là 86.394 triệu VND (1/1/2018: 151.386 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|--|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 929.359.796.577 | 60.081.007.247 | 989.440.803.824 |
| Tăng trong năm | - | 2.602.000.000 | 2.602.000.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 432.800.000 | 432.800.000 |
| Số dư cuối năm | 929.359.796.577 | 63.115.807.247 | 992.475.603.824 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 52.126.699.728 | 51.636.718.487 | 103.763.418.215 |
| Khấu hao trong năm | 4.623.371.664 | 6.873.182.604 | 11.496.554.268 |
| Số dư cuối năm | 56.750.071.392 | 58.509.901.091 | 115.259.972.483 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 877.233.096.849 | 8.444.288.760 | 885.677.385.609 |
| Số dư cuối năm | 872.609.725.185 | 4.605.906.156 | 877.215.631.341 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 52.548 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 42.869 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 21(a)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

| STT | Địa chỉ | Diện tích m² | Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND |
|------------|--|------------------------------------|---|
| 1 | 46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 3.872,5 | 55.241.212.500 |
| 2 | 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 17.406,1 | 418.634.111.100 |
| 3 | 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 7.729 | 247.637.160.000 |
| 4 | 18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 2.216,3 | 13.867.389.100 |
| | | | <hr/> |
| | | | 735.379.872.700 |
| | | | <hr/> |

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tổng Công ty cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuế sử dụng đất với số tiền là 23.043 triệu VND (2017: 22.192 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 7.859.289.977 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 3.504.299.357 |
| Khấu hao trong năm | 392.964.504 |
| Số dư cuối năm | 3.897.263.861 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 4.354.990.620 |
| Số dư cuối năm | 3.962.026.116 |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | 61.211.627.837 | 29.216.550.436 |
| Tăng trong năm | 48.358.478.582 | 53.686.709.627 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (7.139.962.082) | (14.692.805.829) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (432.800.000) | - |
| Giảm khác | - | (6.998.826.397) |
| Số dư cuối năm | 101.997.344.337 | 61.211.627.837 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Nguyễn Chí Thanh | 88.817.343.236 | 56.970.919.540 |
| Các công trình khác | 13.180.001.101 | 4.240.708.297 |
| | 101.997.344.337 | 61.211.627.837 |

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên: | | |
| ▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 52.984.561.077 | 21.700.658.109 |
| ▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng | 34.007.262.753 | 5.093.289.408 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 11.998.369.282 | 2.846.136.357 |
| ▪ Dự phòng phải thu khó đòi | 2.304.311.667 | 2.304.311.667 |
| ▪ Lợi thế thương mại | - | 2.985.201.840 |
| | 101.294.504.779 | 34.929.597.381 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
| | VND | VND |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | 217.001.205.735 | 262.095.508.855 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.153.787.249.088 | 1.755.524.890.913 |
| | 2.370.788.454.823 | 2.017.620.399.768 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|---|--------------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu | 60.211.555.443 | 41.616.668.462 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam | 58.559.536.728 | 28.545.202.840 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền | 39.776.536.181 | 38.102.542.531 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | 39.585.975.000 | 6.609.147.600 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông | 37.813.972.006 | 27.419.874.358 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | 29.637.985.845 | 38.335.313.745 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm | 28.563.399.700 | 72.045.924.191 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội | 27.041.488.482 | 28.500.230.440 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi | 26.252.241.400 | 48.481.610.210 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên | 25.633.011.879 | 25.776.883.541 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sài Gòn Sóc Trăng | 22.450.953.360 | 4.573.218.320 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc | 21.767.189.034 | 29.677.705.911 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn | 18.835.210.240 | 18.798.124.576 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung | 18.735.326.224 | 14.420.626.338 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn | 18.372.124.012 | 14.496.449.272 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | 13.675.794.719 | 18.125.960.031 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | 13.522.311.831 | 35.946.277.635 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây | 12.743.161.114 | 6.237.778.800 |
| Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương | 10.748.221.283 | - |
| Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân | 9.405.748.680 | 43.494.775.080 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh | 3.377.627.770 | 6.992.501.010 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co | 1.309.900.134 | 2.364.866.360 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|---|--------------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
| | VND | VND |
| Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | | |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | 217.001.205.735 | 262.095.508.855 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | 80.479.565.925 | 56.286.113.565 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | 68.407.824.584 | 32.631.733.090 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | 55.072.169.614 | 31.049.297.290 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | 43.265.809.950 | 10.606.197.800 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | 42.224.298.050 | 8.908.347.338 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | 36.922.865.100 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | 34.832.174.850 | 24.891.438.000 |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô | 28.504.068.582 | 8.883.110.870 |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | 13.248.400.000 | 21.639.640.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | 6.121.281.540 | 18.116.463.860 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa | 436.148.400 | 486.619.560 |
| Bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn | 311.771.460 | 59.510.550 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Số đã khấu trừ trong năm VND | 31/12/2018 VND |
|----------------------------|-------------------------------|---|--|---|---------------------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 292.044.314.989 | 2.769.310.710.981 | (2.810.654.497.666) | - | 250.700.528.304 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 248.257.813.373 | 630.858.736.453 | (706.977.980.688) | - | 172.138.569.138 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 4.831.987.294.745 | (668.455.862.236) | (4.120.736.050.992) | 42.795.381.517 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 32.198.297.127 | 59.281.497.629 | (70.718.998.179) | - | 20.760.796.577 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 28.684.304.564 | (28.684.304.564) | - | - |
| Thuế đất | 1.581.049.815 | 23.068.876.236 | (23.068.876.236) | - | 1.581.049.815 |
| Thuế tài nguyên | 102.043.440 | 1.357.419.680 | (1.355.825.600) | - | 103.637.520 |
| Các loại thuế khác | 6.115.990 | 2.209.591.257 | (156.517.247) | - | 2.059.190.000 |
| | 574.189.634.734 | 8.346.758.431.545 | (4.310.072.862.416) | (4.120.736.050.992) | 490.139.152.871 |

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Ngày 28 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty nhận được các Quyết định của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty. Đây là việc cưỡng chế liên quan đến số tiền mà Cục thuế TP.Hồ Chí Minh cho là tiền phạt vi phạm hành chính về thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền phạt chậm nộp. Tuy nhiên, quan điểm của Tổng Công ty luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) Tổng Công ty không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, và (ii) Tổng Công ty đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP.Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tiếp theo đó, ngày 2 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty đã nhận được các quyết định dừng thi hành các quyết định cưỡng chế nêu trên từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề nêu trên.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 157.990.164.574 | 44.474.221.894 |
| Chi phí khác | 28.062.346.279 | 8.695.755.407 |
| | 186.052.510.853 | 53.169.977.301 |

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*) | 735.379.872.700 | 735.379.872.700 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con | 27.610.484.463 | 26.498.975.698 |
| Cổ tức nhận ứng trước | 21.949.556.892 | 69.793.447.664 |
| Cổ tức phải trả | 6.919.584.375 | 1.443.498.507.825 |
| Phải trả Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp | - | 109.965.627.840 |
| Phải trả khác | 91.767.309.798 | 55.400.706.195 |
| | 883.626.808.228 | 2.440.537.137.922 |

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa do Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Vietnam Beverage Company Limited | | - 1.202.749.054.500 |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | 35.739.984.670 | 84.476.384.311 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa be co | 7.397.933.618 | 6.240.050.147 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | 6.422.123.067 | 5.224.902.289 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | 1.522.160.540 | 1.522.160.540 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền | 739.328.874 | 739.328.874 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | 437.717.745 | 437.717.745 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu | 106.561.973 | 106.561.973 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | 82.229.450 | 82.229.450 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông | 52.063.478 | 52.063.478 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng | 12.932.851 | 12.932.851 |
| Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | 287.780.949 | 287.780.949 |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh | - | 39.282.868 |
| Bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn | 195.251.930 | 195.251.930 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 12(b)) | 51.602.316.000 | 51.602.316.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 97.012.813.080 | 189.296.403.628 |
| Trích trong năm (Thuyết minh 24) | 114.397.723.138 | 127.965.804.585 |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) | 25.689.699.033 | 65.075.296.000 |
| Điều chuyển về các công ty con | (34.624.958.816) | (74.773.278.596) |
| Sử dụng trong năm | (128.769.357.233) | (210.551.412.537) |
| Số dư cuối năm | <u>73.705.919.202</u> | <u>97.012.813.080</u> |

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 24.966.447.042 | - |
| Trích lập trong năm | 75.183.450.458 | 24.966.447.042 |
| Sử dụng trong năm | (903.051.500) | - |
| Số dư cuối năm | <u>99.246.846.000</u> | <u>24.966.447.042</u> |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

| | Vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|----------------------------|--|--|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 6.412.811.860.000 | 760.819.802.040 | 2.866.605.331.073 | 10.040.236.993.113 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 4.562.282.809.212 | 4.562.282.809.212 |
| Cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | (2.244.484.151.000) | (2.244.484.151.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | - | - | (127.965.804.585) | (127.965.804.585) |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | - | - | (65.075.296.000) | (65.075.296.000) |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | (44.536.000.000) | (44.536.000.000) |
| Trích bổ sung quỹ công tác xã hội | - | - | (10.892.000.000) | (10.892.000.000) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 6.412.811.860.000 | 760.819.802.040 | 4.935.934.888.700 | 12.109.566.550.740 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 3.414.401.720.779 | 3.414.401.720.779 |
| Cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | (2.244.484.151.000) | (2.244.484.151.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | - | - | (114.397.723.138) | (114.397.723.138) |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | - | - | (25.689.699.033) | (25.689.699.033) |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | (31.798.656.758) | (31.798.656.758) |
| Trích bổ sung quỹ công tác xã hội | - | - | (1.086.828.092) | (1.086.828.092) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 6.412.811.860.000 | 760.819.802.040 | 5.932.879.551.458 | 13.106.511.213.498 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|---|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 641.281.186 | 6.412.811.860.000 | 641.281.186 | 6.412.811.860.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 641.281.186 | 6.412.811.860.000 | 641.281.186 | 6.412.811.860.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 21 tháng 7 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức cho các cổ đông là 2.244 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu (2017: phân phối cổ tức là 2.244 tỷ VND, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm | 35.854.967.777 | 22.245.364.764 |
| Từ hai đến năm năm | 35.675.578.218 | 8.981.756.979 |
| Sau năm năm | 56.675.778.615 | 55.013.261.496 |
| | 128.206.324.610 | 86.240.383.239 |

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

| | Đơn vị | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|----------|--------|-------------------|-----------------|
| Nhãn | bộ | 12.006.780 | - |
| Nắp | cái | 6.000.000 | - |
| Vỏ chai | cái | 2.061.139 | - |
| Vỏ lon | cái | 540.418 | - |
| Kết nhựa | cái | 78.350 | 1.968 |
| Bia lon | thùng | 17.150 | 27.229 |
| Thùng | cái | 9.020 | - |
| Bia chai | kết | - | 368.206 |
| Pallet | cái | - | 1.027 |
| | | - | 1.027 |

(c) Ngoại tệ

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----|------------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 63.717 | 1.475.059.894 | 48.735 | 1.108.468.932 |
| EUR | 9.585 | 253.348.341 | 12.244 | 333.700.408 |
| | | - | | - |

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 46.023.659.611 | 41.316.856.803 |
| | - | - |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu bán hàng hóa | 25.293.221.114.274 | 23.533.944.107.515 |
| ▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu | 7.409.907.017.067 | 6.464.489.754.643 |
| ▪ Doanh thu bán thành phẩm | 4.101.724.891.344 | 4.453.874.380.278 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt</i> | 6.871.035.602.325 | 7.448.200.389.622 |
| <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i> | (2.769.310.710.981) | (2.994.326.009.344) |
| ▪ Doanh thu khác | 56.616.009.861 | 51.582.363.874 |
| | 36.861.469.032.546 | 34.503.890.606.310 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 31.672.266.679 | - |
| Doanh thu thuần | 36.829.796.765.867 | 34.503.890.606.310 |

30. Giá vốn hàng bán

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 22.453.111.820.612 | 20.522.741.517.770 |
| Giá vốn nguyên vật liệu đã bán | 7.401.528.390.608 | 6.467.587.858.725 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 2.720.313.073.994 | 2.578.347.502.859 |
| Giá vốn khác | 16.369.244.880 | 5.348.192.586 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 36.221.728.799 | 14.421.627.923 |
| | 32.627.544.258.893 | 29.588.446.699.863 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.179.076.348.128 | 1.701.380.746.146 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 567.077.113.854 | 417.607.081.066 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.602.806.680 | 628.059.787 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 34.569.290 | - |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | 22.725.562.057 |
| | <hr/> 1.747.790.837.952 | <hr/> 2.142.341.449.056 |

32. Chi phí tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 122.465.205.520 | (52.868.423.856) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 706.014.266 | 2.672.517.512 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | 79.253.350 |
| Chi phí tài chính khác | - | 88.994.030 |
| | <hr/> 123.171.219.786 | <hr/> (50.027.658.964) |

33. Chi phí bán hàng

| | 2018 VND | 2017 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 742.211.329.206 | 778.777.836.282 |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 651.481.954.481 | 644.759.996.062 |
| Chi phí nhân viên | 25.499.576.992 | 14.336.769.252 |
| Chi phí bán hàng khác | 6.831.972.643 | 8.967.002.788 |
| | <hr/> 1.426.024.833.322 | <hr/> 1.446.841.604.384 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2018 VND | 2017 VND |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 166.281.889.284 | 158.578.234.872 |
| Chi phí thuê | 34.385.975.402 | 25.063.570.481 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 15.037.413.052 | 14.261.708.087 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 75.183.450.458 | 24.966.447.042 |
| Chi phí quản lý khác | 127.529.407.672 | 147.280.137.800 |
| | 418.418.135.868 | 370.150.098.282 |

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 1.999.374.768.731 | 1.847.101.793.304 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 246.045.034.923 | 253.988.694.122 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 474.979.908.741 | 454.387.390.715 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.781.025.811.273 | 1.768.035.869.278 |
| Chi phí khác | 107.518.765.374 | 113.335.877.288 |
| | 5.573.244.288.042 | 5.437.309.924.727 |

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 630.858.736.453 | 733.785.378.516 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (66.364.907.398) | (13.084.896.507) |
| | 564.493.829.055 | 720.700.482.009 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.978.895.549.834 | 5.282.983.291.221 |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 795.779.109.967 | 1.056.596.658.243 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (235.815.269.626) | (340.276.149.228) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 4.529.988.714 | 4.379.972.994 |
| | 564.493.829.055 | 720.700.482.009 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty mẹ | | |
| Vietnam Beverage Company Limited | | |
| Chia cổ tức | 1.202.749.054.500 | 1.202.749.054.500 |
| Các công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn | | |
| Mua hàng hóa | 138.009.196.400 | 121.754.740.560 |
| Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân | | |
| Bán nguyên vật liệu | 145.072.265.023 | 127.055.707.388 |
| Mua hàng hóa | 378.459.526.780 | 335.709.087.310 |
| Bán hàng hóa khác | 377.505.600 | 377.505.600 |
| Cổ tức | 4.611.150.000 | 4.611.150.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội | | |
| Bán nguyên vật liệu | 342.586.626.220 | 300.262.926.721 |
| Mua hàng hóa | 1.235.119.797.727 | 1.208.238.742.220 |
| Cổ tức | 28.140.000.000 | 46.900.000.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | 2018 | 2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh | | |
| Bán nguyên vật liệu | 48.996.859.814 | 53.345.333.862 |
| Mua hàng hóa | 251.032.045.190 | 295.277.965.820 |
| Cổ tức | 3.448.200.000 | 6.896.400.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi | | |
| Bán nguyên vật liệu | 596.444.782.743 | 535.220.283.972 |
| Mua hàng hóa | 1.733.473.077.490 | 1.627.146.209.000 |
| Cổ tức | 59.900.000.000 | 44.925.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam | | |
| Bán nguyên vật liệu | 572.938.510.099 | 519.250.685.388 |
| Mua hàng hóa | 1.678.702.838.360 | 1.592.238.455.400 |
| Cổ tức | 24.760.000.000 | 37.140.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây | | |
| Bán nguyên vật liệu | 122.484.557.537 | 117.334.280.803 |
| Mua hàng hóa | 655.258.565.942 | 652.408.895.550 |
| Bán hàng hóa khác | 28.161.000 | - |
| Cổ tức | 59.160.000.000 | 22.185.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương | | |
| Mua hàng hóa | 9.884.813.924 | - |
| Chi phí vận chuyển | 424.768.338 | - |
| Cổ tức | - | 13.153.750.000 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | | |
| Mua hàng hóa | 574.764.000 | - |
| Cổ tức | 6.740.549.003 | 159.250.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 56.933.261.830 | 66.964.786.366 |
| Chi phí khuyến mãi | 3.741.773.620 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 7.282.779.900 | 6.428.608.868 |
| Mua hàng hóa | 114.075.000 | 54.250.000 |
| Góp vốn | 1.158.160.000 | - |
| Cổ tức | 3.456.808.912 | 49.274.762.302 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 44.759.277.264 | 51.498.370.264 |
| Chi phí khuyến mãi | 16.325.375.896 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 6.539.749.172 | 6.621.037.500 |
| Mua hàng hóa | 1.642.745.000 | 2.092.570.000 |
| Cổ tức | - | 13.320.000.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | 2018 | 2017 |
|--|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 89.389.268.782 | 73.086.561.758 |
| Chi phí khuyến mãi | 25.511.130.670 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 12.950.377.924 | 9.619.139.200 |
| Mua hàng hóa | 443.490.000 | 2.966.525.500 |
| Bán hàng hóa khác | 37.099.120 | - |
| Cổ tức | 6.706.800.000 | 29.160.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 96.236.591.602 | 75.223.083.161 |
| Chi phí khuyến mãi | 16.804.965.565 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 14.867.461.983 | 10.431.069.000 |
| Mua hàng hóa | 119.340.000 | - |
| Cổ tức | 47.888.903.700 | 108.530.811.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 55.109.474.200 | 65.641.063.923 |
| Chi phí khuyến mãi | 2.753.484.687 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 6.856.007.510 | 8.355.211.009 |
| Mua hàng hóa | 170.019.182 | - |
| Cổ tức | 3.293.444.955 | 74.235.477.166 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 53.024.108.095 | 53.184.586.104 |
| Chi phí khuyến mãi | 3.339.157.134 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 10.984.064.168 | 5.866.871.780 |
| Mua hàng hóa | 91.260.000 | - |
| Bán hàng hóa khác | 396.000.000 | 396.000.000 |
| Cổ tức | 87.371.556.912 | 132.229.800.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 83.006.426.880 | 73.077.997.078 |
| Chi phí khuyến mãi | 23.384.214.652 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 12.904.215.016 | 11.520.245.308 |
| Mua hàng hóa | 154.791.500 | 804.200.000 |
| Cổ tức | 72.522.000.000 | 90.289.890.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 70.515.217.815 | 73.106.673.324 |
| Chi phí khuyến mãi | 14.120.581.974 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 11.481.320.136 | 7.618.497.920 |
| Mua hàng hóa | 140.645.000 | 64.900.000 |
| Cổ tức | 50.040.000.000 | 120.600.000.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | 2018 | 2017 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 44.460.889.493 | 59.458.871.526 |
| Chi phí khuyến mãi | 4.720.615.791 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 7.695.571.532 | 3.506.368.800 |
| Mua hàng hóa | 181.626.364 | - |
| Cổ tức | 61.183.460.639 | 136.224.068.439 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 122.423.136.328 | 187.535.842.778 |
| Chi phí khuyến mãi | 15.870.895.789 | - |
| Chi phí vật phẩm quảng cáo | 20.469.045.124 | 16.381.989.800 |
| Mua hàng hóa | 7.596.330.944 | 5.968.623.060 |
| Góp vốn | 2.141.000.000 | - |
| Cổ tức | 37.039.297.333 | 63.180.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | | |
| Bán nguyên vật liệu | 451.709.973.762 | 408.346.330.817 |
| Mua hàng hóa | 1.174.593.388.500 | 1.060.281.737.700 |
| Bán hàng hóa khác | 1.554.115.788 | 1.554.115.788 |
| Cổ tức | 47.223.467.913 | 54.067.424.377 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng | | |
| Bán nguyên vật liệu | 354.852.542.577 | 356.878.026.069 |
| Mua hàng hóa | 1.031.430.403.320 | 986.595.265.368 |
| Bán hàng hóa khác | - | 52.510.500 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco | | |
| Mua dịch vụ bảo trì | 41.156.719.452 | 44.600.929.220 |
| Cổ tức | 1.907.615.030 | 3.834.022.300 |
| Bán hàng hóa khác | 95.097.604 | 79.490.798 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn | | |
| Bán hàng hóa và thành phẩm | 29.363.284.034.939 | 27.988.446.809.458 |
| Bán nguyên vật liệu | 13.821.858.220 | 813.721.832 |
| Mua hàng hóa | 64.980.169.970 | 41.111.222.700 |
| Phí sử dụng vỏ chai | 7.939.246.582 | 7.781.006.116 |
| Bán hàng hóa khác | 354.179.650 | 111.574.131 |
| Cổ tức | 265.301.332.351 | 359.795.367.326 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn | | |
| Góp vốn | 10.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn | | |
| Góp vốn | 10.000.000 | - |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | 2018 | 2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | | |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | | |
| Bán nguyên vật liệu | 459.397.935.443 | 408.627.837.332 |
| Mua hàng hóa | 1.194.945.732.340 | 1.064.942.558.317 |
| Cổ tức | 2.600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | | |
| Bán nguyên vật liệu | 457.942.814.837 | 392.296.108.440 |
| Mua hàng hóa | 1.556.291.736.740 | 1.759.433.695.486 |
| Bán hàng hóa khác | 60.385.500 | 24.664.500 |
| Cổ tức | 5.750.000.000 | 6.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | | |
| Bán nguyên vật liệu | 616.501.539.006 | 410.463.186.342 |
| Mua hàng hóa | 2.031.504.341.600 | 1.498.068.655.780 |
| Cổ tức | 48.086.815.000 | 24.043.407.500 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | | |
| Bán nguyên vật liệu | 360.371.075.673 | 353.585.150.375 |
| Mua hàng hóa | 961.848.772.950 | 942.390.180.200 |
| Cổ tức | 13.515.000.000 | 8.446.875.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | | |
| Bán nguyên vật liệu | 404.745.579.037 | 268.833.512.060 |
| Mua hàng hóa | 1.340.883.769.030 | 1.099.241.068.520 |
| Bán hàng hóa khác | 3.201.716.196 | 3.201.716.196 |
| Cổ tức | 13.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | | |
| Bán nguyên vật liệu | 122.573.876.156 | - |
| Mua hàng hóa | 263.328.392.410 | - |
| Bán hàng hóa khác | 41.989.500 | - |
| Góp vốn | - | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng | | |
| Góp vốn | - | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | | |
| Bán nguyên vật liệu | 754.701.887.650 | 607.678.966.632 |
| Mua hàng hóa | 2.340.230.045.160 | 2.157.066.418.550 |
| Bán hàng hóa khác | 70.938.000 | - |
| Cổ tức | 21.872.300.000 | 18.750.000.000 |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | | |
| Mua hàng hóa | 1.681.194.672.305 | 1.759.433.695.486 |
| Thu tiền bồi thường | 89.902.963 | - |
| Cổ tức | 147.299.384.587 | 143.858.925.378 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | 2018 | 2017 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | | |
| Mua hàng hóa | 152.069.704.000 | 159.838.360.000 |
| Cổ tức | - | 7.962.500.000 |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh | | |
| Cổ tức | 27.423.437.596 | 26.431.342.966 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa | | |
| Mua nguyên vật liệu | 14.069.178.480 | 12.652.556.060 |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô | | |
| Bán nguyên vật liệu | 270.532.045.101 | 297.944.729.394 |
| Mua hàng hóa | 863.363.755.460 | 888.092.819.660 |
| Cổ tức | 9.220.800.000 | 2.881.500.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | | |
| Bán nguyên vật liệu | 103.728.211.097 | 101.472.242.985 |
| Mua hàng hóa | 576.018.048.880 | 586.428.120.500 |
| Giao dịch khác | 567.122.700 | 2.166.304.800 |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn | | |
| Chi phí dịch vụ khác | 1.391.465.100 | 1.009.406.025 |
| Cổ tức | 2.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương, thưởng và thù lao | 18.890.169.245 | 16.441.814.751 |

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã được kiểm toán của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc




Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc